

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 276 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2023

V/v công bố thông tin
báo cáo tài chính quý 4/2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 19/01/2023 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2021.



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2022
A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ 4 NĂM 2022

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		731.112.389.185	638.046.312.578
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	144.784.955.422	179.796.711.341
1.	Tiền	111		144.784.955.422	179.796.711.341
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321.574.848.525	246.889.275.078
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	313.948.737.368	207.420.481.582
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.764.905.906	1.325.544.661
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	14.115.536.829	47.157.378.238
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(8.254.331.578)	(9.014.129.403)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	240.258.270.991	200.541.360.570
1.	Hàng tồn kho	141		240.385.378.099	200.669.481.537
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(127.107.108)	(128.120.967)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.494.314.247	10.818.965.589
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.580.427.029	10.335.867.677
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	20.819.963.343	483.097.912
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		789.910.195.272	786.485.453.316
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		13.372.857.231	12.327.053.982
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
II.	Tài sản cố định	220		500.757.866.573	536.806.690.295
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	498.620.440.688	534.172.457.253
	- Nguyên giá	222		3.059.130.125.036	3.013.321.404.264
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.560.509.684.348)	(2.479.148.947.011)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.137.425.885	2.634.233.042
	- Nguyên giá	228		4.767.380.370	4.923.418.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.629.954.485)	(2.289.185.328)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		119.579.674.492	58.489.435.497
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	119.579.674.492	58.489.435.497
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		156.199.796.976	166.862.273.542
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	57.506.718.401	53.418.688.606
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	97.251.404.092	113.443.584.936
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.521.022.584.457	1.424.531.765.894

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		548.877.460.347	473.531.082.749
I. Nợ ngắn hạn	310		541.121.970.592	459.029.262.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	273.819.283.777	197.194.405.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.100.851.895	6.618.806.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	13.775.757.367	36.718.703.691
4. Phải trả người lao động	314		42.307.805.238	23.164.186.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	19.904.727.361	15.726.513.572
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	41.334.826.088	12.126.385.705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	144.510.210.913	163.694.333.814
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.368.507.953	3.785.926.810
II. Nợ dài hạn	330		7.755.489.755	14.501.820.279
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	-	8.016.949.463
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	7.755.489.755	6.484.870.816
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		972.145.124.110	951.000.683.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	972.145.124.110	951.000.683.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.304.997.704	4.160.556.739
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.160.556.739	1.769.122.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.144.440.965	2.391.434.395
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.521.022.584.457	1.424.531.765.894

29295-C
TY CP
VICEN
G MAI
I-T.NGH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021 (Trình bày lại)	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	534.580.109.828	486.615.627.177	2.066.573.780.169	1.838.900.687.683
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	-		0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		534.580.109.828	486.615.627.177	2.066.573.780.169	1.838.900.687.683
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	439.717.789.653	411.334.883.706	1.702.845.493.883	1.591.030.577.191
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		94.862.320.175	75.280.743.471	363.728.286.286	247.870.110.492
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.020.651.525	657.030.257	5.462.105.083	2.179.672.324
7.	Chi phí tài chính	22	23	7.332.253.529	1.791.386.798	13.697.833.880	10.748.243.988
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.929.449.821	1.560.159.938	10.149.395.596	9.947.621.389
8.	Chi phí bán hàng	25		54.554.911.514	49.943.132.142	220.933.209.064	169.775.872.562
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.472.256.390	23.461.381.269	108.719.200.721	69.722.793.402
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.523.550.267	741.873.519	25.840.147.704	(197.127.136)
11.	Thu nhập khác	31	24	442.174.286	(534.466.759)	3.360.969.904	3.743.819.713
12.	Chi phí khác	32	25	(20.000)	(1.134.245.294)	1.939.288.662	325.992.222
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		442.194.286	599.778.535	1.421.681.242	3.417.827.491
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.965.744.553	1.341.652.054	27.261.828.946	3.220.700.355
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	445.085.509	8.609.087.651	7.559.062.464	17.164.153.622
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(1.441.674.483)	(8.200.854.514)	(1.441.674.483)	(16.334.887.662)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		5.962.333.527	933.418.917	21.144.440.965	2.391.434.395
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		83	13	294	33

B. GIẢI TRÌNH

Theo công bố lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 của Công ty lãi 6,0 tỷ đồng, tăng 5,1 tỷ đồng so với cùng kỳ 2021 (lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2021 là 0,9 tỷ đồng), chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Về sản xuất.

Tháng 3/2022, Công ty đã thực hiện sửa chữa lớn cải tạo chiều sâu, nâng công suất lò nung. Sau kỳ sửa chữa lớn tháng 3/2022 các thông số kỹ thuật Quý IV năm 2022 đã cải thiện so với cùng kỳ. Tiêu hao than giảm 24 Kcal/kg CLK (tiêu hao than Quý IV năm 2022 là 799 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 823 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 3,2 tỷ đồng.

Tháng 12/2022, Công ty thực hiện dừng lò sửa chữa làm sản lượng Clinker giảm so với cùng kỳ 87.000 tấn, lợi nhuận giảm 7,5 tỷ đồng.

2. Giá bán xi măng và giá vật tư đầu vào:

Trong 9 tháng đầu năm, Công ty đã thực hiện 3 lần tăng giá bán xi măng với mức tăng giá bán 250.000 đồng/tấn (cả VAT) (từ ngày 22/3/2022 tăng giá 100.000 đồng/tấn; ngày 10/5/2022 tăng giá 80.000 đồng/tấn; từ ngày 20/6/2022 tăng giá 70.000 đồng/tấn). Việc tăng giá bán xi măng làm tăng giá thu về Xi măng Quý IV/2022 so với thực hiện cùng kỳ do đó làm lợi nhuận tăng 69,5 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do giá nguyên liệu đầu vào liên tục tăng cao làm lợi nhuận giảm 59,7 tỷ; chỉ tính riêng giá than tăng 53% so với cùng kỳ (thực hiện Quý IV năm 2022 là 683 đồng/Kcal trong khi đó cùng kỳ là 445 đồng/kcal) làm lợi nhuận giảm 56,5 tỷ đồng.

3. Chi phí khấu hao giảm 22,0 tỷ đồng chủ yếu do máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất chủ yếu hết khấu hao vào 30/6/2022 làm lợi nhuận tăng 22,0 tỷ đồng.

4. Chi phí Tài chính tăng 5,5 tỷ đồng chủ yếu do lãi suất ngân hàng tăng mạnh so với cùng kỳ 2021 làm lợi nhuận giảm 5,5 tỷ đồng.

5. Chi phí tiền lương tăng 17,3 tỷ đồng so với cùng kỳ do quỹ lương năm 2022 tăng 40% so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 17,3 tỷ đồng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Đậu Thị Nga